

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Biểu số 5. TCKT (phụ lục 3)

Đơn vị: 1000 đồng

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội Dung	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Dự toán năm 2024
					Kế hoạch	Ước thực hiện	
A	B	C	1	6	7	8	9
Chương: 423 Loại:130 Khoản:132: HỆ ĐIỀU TRỊ							
A: PHÂN THU							
TỔNG THU							
				14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.620.000
	1		Viện phí , Thu dịch vụ khám chữa bệnh	13.470.453	14.600.000	14.600.000	14.620.000
	2		Thu hoạt động dịch vụ				
	3		Thu từ xã hội hóa				
	4		Thu khác				
TỔNG TIỀN NỢP NGÂN SÁCH							
	1		Viện phí , Thu dịch vụ khám chữa bệnh				
	2		Thu hoạt động dịch vụ				
	3		Thu từ xã hội hóa				
	4		Thu khác				
TỔNG TIỀN ĐƯỢC ĐỂ LẠI							
				14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.620.000
	1		Viện phí , Thu dịch vụ khám chữa bệnh	13.470.453	14.600.000	14.600.000	14.620.000
	2		Thu hoạt động dịch vụ				
	3		Thu từ xã hội hóa				
	4		Thu khác				
TỔNG TIỀN CHI TRỰC TIẾP PHỤC VỤ CÁC KHOẢN							
				12.027.503	7.960.000	7.960.000	11.610.000
	1		Viện phí , Thu dịch vụ khám chữa bệnh	11.503	7.960.000	7.960.000	11.610.000
	2		Thu hoạt động dịch vụ				
	3		Thu từ xã hội hóa				
	4		Thu khác				
TỔNG TIỀN TRÍCH CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG							
				1.149.513	0	0	1.053.500
	1		Viện phí , Thu dịch vụ khám chữa bệnh (35%)	1.149.513	0	0	1.053.500
	2		Thu hoạt động dịch vụ				
	3		Thu từ xã hội hóa (40%)				
	4		Thu khác				
TỔNG TIỀN BỔ SUNG CHO HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ							
					1.893.430	1.893.430	1.893.430
	1		Viện phí , Thu dịch vụ khám chữa bệnh		1.893.430	1.893.430	1.893.430
	2		Thu hoạt động dịch vụ				
	3		Thu từ xã hội hóa				
	4		Thu khác				
TỔNG TIỀN TRÍCH CÁC QUỸ							
	1		Viện phí , Thu dịch vụ khám chữa bệnh				
	2		Thu hoạt động dịch vụ				
	3		Thu từ xã hội hóa				
	4		Thu khác				
B - PHÂN CHI							
			Từ NSNN cấp	8.241.934	7.510.000	7.510.000	8.912.000
			Chi thường xuyên	8.241.934	7.510.000	7.510.000	8.912.000
			Chi cho người lao động	8.241.934	5.809.000	5.809.000	7.694.000
	6000		Tiền lương	3.035.241	3.412.309	3.412.309	4.512.140
	6001		Lương ngạch bậc	3.035.241	3.412.309	3.412.309	4.512.140
	6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	7.588	0	0	0
	6100		Phụ cấp lương	1.500.448	1.483.101	1.483.101	2.088.720
	6101		Phụ cấp chức vụ	112.495	103.257	103.257	144.000
	6102		Phụ cấp khu vực	259.603	241.380	241.380	362.520
	6107		Độc hại, nguy hiểm	75.394	68.391	68.391	91.800
	6112		Phụ cấp ưu đãi nghề	984.698	1.021.395	1.021.395	1.412.460

Số TT	Mục	Tiêu mục	Nội Dung	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Dự toán năm 2024
					Kế hoạch	Ước thực hiện	
A	B	C	1	6	7	8	9
		6113	PC trách nhiệm theo nghề, theo công việc	10.728	8.046	8.046	32.400
		6114	Phụ cấp trực				
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	33.496			
		6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung		31.648	31.648	45.540
		6118	Phụ cấp kiêm nhiệm		8.985	8.985	
		6121	Phụ cấp Lâu năm				
		6149	Khác	1.202			
	6200		Tiền Thưởng	15.347		0	0
	6250		Phúc lợi tập thể	7.485		0	0
	6350		Chi cho YTTB	0	0	0	0
	6300		Các khoản đóng góp	746.724	913.590	913.590	1.093.140
		6301	Bảo hiểm xã hội	556.716	689.721	689.721	814.140
		6302	Bảo hiểm Y tế	95.437	118.157	118.157	139.500
		6303	Kinh phí công đoàn	63.625	70.310	70.310	92.880
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	30.946	35.402	35.402	46.620
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				
		6401	Tiền ăn				
		6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ				
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác				
1.1.2			Chi hoạt động nghiệp vụ	752.313	1.701.000	1.701.000	1.218.000
	6500	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	257.136	309.892	309.892	309.892
	6550	6551	Vật tư văn Phòng	36.240	56.871	56.871	56.871
	6600	6600	Thông tin,tuyên truyền, liên lạc	43.838	31.674	31.674	31.674
	6650	6650	Hội nghị	2.593	11.142	11.142	11.142
	6700	6700	Công tác phí	67.204	188.846	188.846	67.204
	6750	6750	Chi thuê mướn (Trợ cấp đi học)	176.245			429.024
	6900	6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, và duy tu,bảo dưỡngcác công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	56.864	223.071	223.071	100.000
	7000	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	112.193	879.504	879.504	212.193
1.1.3			Các khoản chi thường xuyên khác	2.199.620	0	0	0
	7700		Chi nộp ngân sách cấp trên				
	7750		Chi khác (Lương HĐ 68)				
	7756		Chi Khác	85.078			
	7850		Chi cho công tác Đảng				
	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị SN có thu	2.114.542			
1.1.4		9050	Chi mua sắm, sửa chữa				
	9000		Mua phần mềm máy vi tính				
	9100		Sửa chữa TS phục vụ cho CTCM				
	9300		Chi XD				
1.1.5			Chi đầu tư xây dựng cơ bản				
	9300		Chi xây dựng				
	9350		Chi thiết bị				
1.2			CHI KHÔNG THƯỜNG XUYỀN				
1.2.1			Chi cho người lao động				
	6000		Tiền lương				
		6001	Lương ngạch bậc				
		6002	Lương tập sự				
		6003	Lương hợp đồng dài hạn				
		6004	Lương CB, CNV dôi ra ngoài biên chế				
		6049	Lương khác				
	6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng				
	6100		Phụ cấp lương				
		6101	Phụ cấp chức vụ				

Mục mục			Nội Dung	Thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2024		
A	B	C	1	6	Kế hoạch	Ước thực hiện	Dự toán năm 2024
		6103	Phụ cấp thu hút				
		6102	Phụ cấp khu vực				
		6106	Phụ cấp thêm giờ				
		6107	Độc hại, nguy hiểm				
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề				
		6113	PC trách nhiệm theo nghề, theo công việc				
		6114	Phụ cấp trực				
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề				
		6116	Phụ cấp khác đặc biệt của ngành				
		6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung				
		6118	Phụ cấp kiêm nhiệm				
		6121	Phụ cấp Lâu năm				
		6149	Khác				
	6200		Tiền Thưởng				
	6250		Phúc lợi tập thể				
	6350		Chi cho YTTB				
	6300		Các khoản đóng góp				
		6301	Bảo hiểm xã hội				
		6302	Bảo hiểm Y tế				
		6303	Kinh phí công đoàn				
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp				
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				
1.2.2			Chi hoạt động nghiệp vụ				
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng				
	6550		Vật tư văn Phòng				
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc				
	6650		Hội nghị				
	6700		Công tác phí				
	6750		Chi thuê mướn				
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên				
	6950		Chi mua sắm sửa chữa				
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				
2.3			Các khoản chi thường xuyên khác				
	7700		Chi nộp ngân sách cấp trên				
	7750		Chi khác				
	7850		Chi cho công tác Đảng				
	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị SN có thu				
2.4			Chi mua sắm, sửa chữa				
	9050		Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn		245.000	245.000	
	9100		Sửa chữa TS phục vụ cho CTCM		245.000	245.000	
	9350		Chi thiết bị				
2.5	6250		Chi đầu tư xây dựng cơ bản				
	9300		Chi xây dựng				
	9400		Chi khác				
			Từ nguồn thu được để lại	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
			Chi cho người lao động	11.788.193	936.000	936.000	936.000
6000	6000		Tiền lương	624.519	0	0	0
	6001		Lương ngạch bậc	624.519			
	6003		Lương hợp đồng dài hạn				
	6004		Lương CB, CNV dôi ra ngoài biên chế				
	6049		Lương khác				
6050	6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội Dung	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Dự toán năm 2024
					Kế hoạch	Ước thực hiện	
A	B	C	1	6	7	8	9
	6100	6100	Phụ cấp tương	1.040.618	636.000	636.000	636.000
		6101	Phụ cấp chức vụ	23.840			
		6102	Phụ cấp khu vực	52.150			460.000
		6105	Phụ cấp thêm giờ	147.643	120.000	120.000	120.000
		6107	Độc hại, nguy hiểm	15.198			204.000
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	411.069	216.000	216.000	216.000
		6113	PC trách nhiệm theo nghề, theo công việc	27.714			
		6114	Phụ cấp trực	355.361	300.000	300.000	300.000
		6115	Phụ thâm niên nghề				
		6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung	7.643			
		6118	Phụ cấp kiêm nhiệm				
		6123	Phụ cấp công tác Đảng				
		6149	Khác				
	6200		Tiền Thưởng	1.540			
	6250		Phúc lợi tập thể				
	6350		Chi cho YTTB				
	6300		Các khoản đóng góp	153.967	0	0	0
		6301	Bảo hiểm xã hội	114.800			
		6302	Bảo hiểm Y tế	19.680			
		6303	Kinh phí công đoàn	13.120			
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6.367			
	6400	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	174.470	300.000	300.000	300.000
2.2			Chi hoạt động nghiệp vụ	9.697.162	13.664.000	13.664.000	13.664.000
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	113.416			
	6550		Vật tư văn Phòng	1.260			
	6600		Thông tin,tuyên truyền, liên lạc	17.241			
	6650		Hội nghị	35.687			
	6700		Công tác phí	69.964			
	6750		Chi thuê mướn (HĐ 68 + HĐ ngoài QL)	1.798.318	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn,và duy tu,bảo dưỡngcác công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	145.643	460.000	460.000	460.000
			và duy tu,bảo dưỡngcác công trình cơ sở hạ tầng		204.000	204.000	204.000
	6950		Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	7.515.633	10.500.000	10.500.000	10.500.000
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				
	7050		Chi mua sắm , bảo trì phần mềm				
2.3			Các khoản chi thường xuyên khác	95.917	0	0	0
	7700		Chi nộp ngân sách cấp trên	95.917			
	7750		Chi khác				
	7850		Chi cho công tác Đảng				
	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị SN có thu		0	0	0
2.4			Chi mua sắm, sửa chữa				
	9000		Mua phần mềm máy vi tính				
	9050		Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn				
	9100		Sửa chữa TS phục vụ cho CTCM				
	9350		Chi thiết bị				
2.5			Chi đầu tư xây dựng cơ bản				
	9300		Chi xây dựng				
	9350		Chi thiết bị				
Chương: 423 Loại: 130 Khoản 131: Hệ Dự Phòng							
			A: PHÂN THU	5.967.000	7.851.100	7.851.100	6.539.000
			TỔNG THU				

STT	Mức	Mã mục	Nội Dung	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Dự toán năm 2024
					Kế hoạch	Ước thực hiện	
A	B	C	I	6	7	8	9
			THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP	5.967.000	7.851.100	7.851.100	6.539.000
		1	Kinh phí cấp tự chủ	3.383.000	3.527.100	3.527.100	4.138.000
		2	Kinh phí cấp không tự chủ	2.584.000	4.324.000	4.324.000	2.401.000
			TỔNG TIỀN ĐƯỢC ĐỀ LẠI				
			B - PHÂN CHI				
			Từ NSNN cấp	4.309.669	7.851.100	7.851.100	4.138.000
			Chi thường xuyên	3.383.000	3.527.100	3.527.100	4.138.000
			Chi cho người lao động	1.504.671	2.592.000	2.592.000	3.203.000
		6000	Tiền lương	1.000.573	1.686.020	1.686.020	1.952.857
		6001	Lương ngạch bậc	1.000.573	1.686.020	1.686.020	137.244
		6002	Lương tập sự				
		6003	Lương hợp đồng dài hạn				
		6004	Lương CB, CNV dôi ra ngoài biên chế				
		6049	Lương khác				
		6099	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng				
		6100	Phụ cấp lương	504.098	517.090	517.090	856.962
		6101	Phụ cấp chức vụ	16.093	16.092	16.092	316.092
		6102	Phụ cấp khu vực	86.183	90.473	90.473	96.552
		6103	Phụ cấp thu hút				
		6105	Phụ cấp thêm giờ				
		6107	Độc hại, nguy hiểm				
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	43.211	42.912	42.912	50.064
		6113	PC trách nhiệm theo nghề, theo công việc	330.740	346.157	346.157	371.010
		6114	Phụ cấp trực	3.129	5.364	5.364	5.364
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	5.315			
		6116	Phụ cấp khác đặc biệt của ngành				
		6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung	12.173	8.940	8.940	10.549
		6118	Phụ cấp kiêm nhiệm				
		6121	Phụ cấp Lâu năm		7.152	7.152	7.331
		6149	Khác				
		6200	Tiền Thưởng	7.254			
		6250	Phúc lợi tập thể	6.258			
		6350	Chi cho YTTB				
		6500	Các khoản đóng góp				
		6301	Bảo hiểm xã hội	241.776	388.890	388.890	393.181
		6302	Bảo hiểm Y tế	180.046	289.477	289.477	292.874
		6303	Kinh phí công đoàn	30.865	49.528	49.528	50.243
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	20.577	33.257	33.257	33.436
		6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	10.288	16.628	16.628	16.628
		6404	Chi thu nhập tăng thêm	70.884			
		6449	Chi khác				
			Chi hoạt động nghiệp vụ	223.746	801.800	801.800	801.700
		6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	33.555	89.627	89.627	89.627
		6630	Vật tư văn Phòng	1.797	16.538	16.538	16.538
		6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.591	5.000	5.000	5.000
		6650	Hội nghị				
		6700	Công tác phí	27.474	114.850	114.850	114.850
		6750	Chi thuê mướn	85.470	84.300	84.300	84.300
		6800	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng	55.596	42.453	42.453	42.453
			từ kinh phí thường xuyên				
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	18.263	449.032	449.032	448.932
			Các khoản chi thường xuyên khác	1.335.665	63.000	63.000	63.000
		7750	Chi nộp ngân sách cấp trên				
		7750	Chi khác	9.507	63.000	63.000	63.000

Số TT	Mục	Tiêu mục	Nội Dung	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Dự toán năm 2024
					Kế hoạch	Ước thực hiện	
A	B	C	1	6	7	8	9
	7850		Chi cho công tác Đảng				
	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị SN có thu	1.326.158			
1.1.4			Chi mua sắm, sửa chữa		70.300	70.300	70.300
	9000		Mua phần mềm máy vi tính				
	9050	9050	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn		70.300	70.300	70.300
	9100		Sửa chữa TS phục vụ cho CTCM				
	9350		Chi thiết bị				
1.1.5			Chi đầu tư xây dựng cơ bản				
	9300		Chi xây dựng				
	9350		Chi thiết bị				
1.1.6			10% tiết kiệm	0	0	0	0
1.2			CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	926.669	4.324.000	4.324.000	2.401.000
1.2.1			Chi cho người lao động				
	6100		Phụ cấp lương				
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				
1.2.2			Chi hoạt động nghiệp vụ	0	0	0	0
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng				
	6550		Vật tư văn Phòng				
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc				
	6650		Hội nghị				
	6651		In, mua tài liệu				
	6652		Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên				
	6655		Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển				
	6657		Các khoản thuê mướn khác				
	6658		Chi bù tiền ăn				
	6699		Chi phí khác				
	6700		Công tác phí				
	6750		Chi thuê mướn				
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng				
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn				
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				
	7750		Chi khác				
Chương: 423 Loại: 132 Khoản: Hệ Xã							
			A: PHẦN THU				
			TỔNG THU	10.625.000	10.987.000	10.987.000	12.830.000
		I	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP	10.625.000	10.987.000	10.987.000	12.830.000
		1	Kính phí cấp tự chủ	10.625.000	10.987.000	10.987.000	12.830.000
		2	Kính phí cấp không tự chủ	0	0	0	0
		II	TỔNG TIỀN ĐƯỢC ĐỂ LẠI				
			B - PHẦN CHI				
				10.625.000	10.987.000	10.987.000	12.830.000
I			Từ NSNN cấp	10.625.000	10.987.000	10.987.000	12.830.000
1.1			Chi thường xuyên	8.282.617	9.284.000	9.284.000	11.187.000
1.1.1			Chi cho người lao động	4.327.383	5.110.335	5.110.335	6.242.328
	6000		Tiền lương	4.327.383	5.110.335	5.110.335	6.242.328
	6001		Lương ngạch bậc	0	0	0	0
	6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.914.107	2.966.228	2.966.228	3.522.960
	6100		Phụ cấp lương	67.944	67.944	67.944	82.080
	6101		Phụ cấp chức vụ	519.682	531.036	531.036	667.440
	6102		Phụ cấp khu vực	97.291	108.353	108.353	154.224
	6103		Phụ cấp thu hút				
	6106		Phụ cấp thêm giờ	164.198	164.496	164.496	198.720
	6107		Độc hại, nguy hiểm	1.754.476	1.782.994	1.782.994	2.237.976
	6112		Phụ cấp ưu đãi nghề				

STT	Mã mục	Tên mục	Nội Dung	Thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023		Dự toán năm 2024
					Kế hoạch	Ước thực hiện	
A	B	C	1	6	7	8	9
		6113	PC trách nhiệm theo nghề, theo công việc	894			
		6114	Phụ cấp trực	167.780	178.200	178.200	6.480
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	35.009	33.078	33.078	48.600
		6121	Phụ cấp Lâu năm	106.833			127.440
		6149	Khác		100.128	100.128	
	6200	6200	Tiền Thưởng	89.251			
	6250		Phúc lợi tập thể	12.820			
	6300		Các khoản đóng góp	1.041.127	1.207.436	1.207.436	1.421.712
	6301		Bảo hiểm xã hội	775.307	899.185	899.185	1.058.832
	6302		Bảo hiểm Y tế	132.910	154.126	154.126	181.440
	6303		Kinh phí công đoàn	88.607	102.810	102.810	120.960
	6304		Bảo hiểm thất nghiệp	44.303	51.316	51.316	60.480
	6353		Phụ cấp cán bộ không chuyên trách				
	6400	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	70.443			
1.1.2			Chi hoạt động nghiệp vụ	755.674	1.664.789	1.664.789	1.604.789
	6500	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	119.039	167.448	167.448	167.448
	6550	6550	Vật tư văn Phòng	27.079	174.010	174.010	174.010
	6600	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	33.122	42.000	42.000	42.000
	6650	6650	Hội nghị				
	6700	6700	Công tác phí	98.548	180.000	180.000	180.000
	6750	6750	Chi thuê mướn	106.140	240.090	240.090	240.090
	6900	6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng	136.547	204.890	204.890	204.890
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	57.000	126.500	126.500	126.500
	7000	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	178.199	529.851	529.851	469.851
1.3			Các khoản chi thường xuyên khác	1.414.195	38.211	38.211	38.211
	7700		Chi nộp ngân sách cấp trên				
	7750		Chi khác	2.500	38.211	38.211	38.211
	7850		Chi cho công tác Đảng	0	0	0	0
	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị SN có thu	1.411.695			
1.4			Chi mua sắm, sửa chữa	0	0	0	0
	9000		Mua phần mềm máy vi tính				
	9050	9000	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn				
	9100		Sửa chữa TS phục vụ cho CTCM				
1.5			Chi đầu tư xây dựng cơ bản				
2			CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN				
2.1			Chi cho người lao động	0	0	0	0
	6000		Tiền lương	0	0	0	0
	6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng				
	6100		Phụ cấp lương				
	6114		Phụ cấp trực	0	0	0	0
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	0
Loại: 150- 151 Khoản: Hệ Dân Số							
12			A: PHẦN THU				
	6300		TỔNG THU	2.181.000	2.954.000	2.954.000	3.316.000
	6350	I	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP	2.181.000	2.954.000	2.954.000	3.316.000
	6650	1	Kinh phí cấp tự chủ	2.181.000	2.300.000	2.300.000	2.662.000
	6700	2	Kinh phí cấp không tự chủ		654.000	654.000	654.000
	6700	II	TỔNG TIỀN ĐƯỢC ĐỀ LẠI				
			B - PHẦN CHI				
			Từ NSNN cấp				
	6950		Chi thường xuyên	2.181.000	2.954.000	2.954.000	3.523.840
	7000		Chi cho người lao động	2.181.000	2.300.000	2.300.000	2.662.000
				1.556.332	1.646.000	1.646.000	2.052.000

Số TT	Mục	Tiêu mục	Nội Dung	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Dự toán năm 2024
					Kế hoạch	Ước thực hiện	
A	B	C	1	6	7	8	9
	6000		Tiền lương	910.094	977.109	977.109	1.234.008
		6001	Lương ngạch bậc	910.094	977.109	977.109	1.234.008
	6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0
	6100		Phụ cấp lương	430.686	438.239	438.239	540.000
		6101	Phụ cấp chức vụ	7.152	7.152	7.152	8.640
		6102	Phụ cấp khu vực	118.604	119.796	119.796	145.584
		6103	Phụ cấp thu hút	33.418	33.436	33.436	45.360
		6106	Phụ cấp thêm giờ				
		6107	Độc hại, nguy hiểm				
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	250.056	256.399	256.399	308.016
		6113	PC trách nhiệm theo nghề, theo công việc				6.480
		6114	Phụ cấp trực				
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề				
		6116	Phụ cấp khác đặc biệt của ngành				
		6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung				
		6118	Phụ cấp kiêm nhiệm				
		6121	Phụ cấp Lâu năm	21.456	21.456	21.456	25.920
				8.940			
	6200	6200	Tiền Thưởng	3.570			
	6250		Phúc lợi tập thể				
	6350	6350	Chi cho CTVD				
	6300		Các khoản đóng góp	215.552	230.652	230.652	277.992
		6301	Bảo hiểm xã hội	160.518	171.648	171.648	207.144
		6302	Bảo hiểm Y tế	27.517	29.502	29.502	35.424
		6303	Kinh phí công đoàn	18.345	19.668	19.668	23.760
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	9.172	9.834	9.834	11.864
				0	0	0	0
	6400	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	63.223	624.000	624.000	580.000
1.1.2			Chi hoạt động nghiệp vụ	3.094	15.000	15.000	15.000
	6500	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		50.000	50.000	50.000
	6550	6550	Vật tư văn Phòng		20.000	20.000	20.000
	6600	6600	Thông tin,tuyên truyền, liên lạc	2.189	20.000	20.000	20.000
	6650	6650	Hội nghị		20.000	20.000	20.000
	6700	6700	Công tác phí	18.524	140.000	140.000	140.000
	6750	6750	Chi thuê mướn	12.000	24.000	24.000	24.000
	6900	6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn,	8.470	30.000	30.000	30.000
	7000	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	18.946	325.000	325.000	281.000
				548.934	30.000	30.000	30.000
1.1.3			Các khoản chi thường xuyên khác				
	7700		Chi nộp ngân sách cấp trên	580	30.000	30.000	30.000
	7750	7751	Chi khác				
	7850		Chi cho công tác Đảng				
	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị SN có thu	548.354			
1.1.4			Chi mua sắm, sửa chữa				
1.1.5			Chi đầu tư xây dựng cơ bản				
1.2			CHI KHÔNG THƯỜNG XUYỀN	0	654.000	654.000	861.840
1.2.1			Chi cho người lao động	0	0	0	0
	6350		Chi cho YTTB(Cộng tác viên dân số)				
Chương: 423 Loại YTTB							
			A: PHẦN THU				
			TỔNG THU	1.072.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000
		I	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP	1.072.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000
		1	Kinh phí cấp tự chủ				
		2	Kinh phí cấp không tự chủ				
		II	TỔNG TIỀN ĐƯỢC ĐỂ LẠI				
			B - PHẦN CHI				
I			Từ NSNN cấp	1.040.765	1.073.000	1.073.000	1.073.000

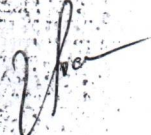
Số TT	Mục	Tiêu mục	Nội Dung	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch	Ước thực hiện	Dự toán năm 2024
A	B	C	1	6	7	8	9
1.1			Chi thường xuyên	1.040.765	1.073.000	1.073.000	1.296.000
1.1.1			Chi cho người lao động	1.040.765	1.073.000	1.073.000	1.296.000
6200	6200		Tiền Thưởng				
6250			Phúc lợi tập thể				
6350	6350		Chi cho YTTB	1.040.765	1.073.000	1.073.000	1.296.000
6390			Các khoản đóng góp				

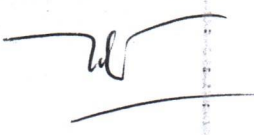
Bảo Lâm, ngày tháng năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ









Đỗ Phú Lương



7750
7751
7752
7753
7754
7755
7756
7757
7758
7759
7760
7761
7762
7763
7764
7765
7766
7767
7768
7769
7770
7771
7772
7773
7774
7775
7776
7777
7778
7779
7780
7781
7782
7783
7784
7785
7786
7787
7788
7789
7790
7791
7792
7793
7794
7795
7796
7797
7798
7799
7800
7801
7802
7803
7804
7805
7806
7807
7808
7809
7810
7811
7812
7813
7814
7815
7816
7817
7818
7819
7820
7821
7822
7823
7824
7825
7826
7827
7828
7829
7830
7831
7832
7833
7834
7835
7836
7837
7838
7839
7840
7841
7842
7843
7844
7845
7846
7847
7848
7849
7850
7851
7852
7853
7854
7855
7856
7857
7858
7859
7860
7861
7862
7863
7864
7865
7866
7867
7868
7869
7870
7871
7872
7873
7874
7875
7876
7877
7878
7879
7880
7881
7882
7883
7884
7885
7886
7887
7888
7889
7890
7891
7892
7893
7894
7895
7896
7897
7898
7899
7900
7901
7902
7903
7904
7905
7906
7907
7908
7909
7910
7911
7912
7913
7914
7915
7916
7917
7918
7919
7920
7921
7922
7923
7924
7925
7926
7927
7928
7929
7930
7931
7932
7933
7934
7935
7936
7937
7938
7939
7940
7941
7942
7943
7944
7945
7946
7947
7948
7949
7950
7951
7952
7953
7954
7955
7956
7957
7958
7959
7960
7961
7962
7963
7964
7965
7966
7967
7968
7969
7970
7971
7972
7973
7974
7975
7976
7977
7978
7979
7980
7981
7982
7983
7984
7985
7986
7987
7988
7989
7990
7991
7992
7993
7994
7995
7996
7997
7998
7999
8000